Vietnam J. Agri. Sci. 2022, Vol. 20, No. 11: 1550-1560 Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam 2022, 20(11): 1550-1560
www.vnua.edu.vn

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH THAM GIA NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA SINH VIÊN HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Bùi Thị Lâm*, Trần Mai Loan

Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

**Tác giả liên hệ: btlam@vnua.edu.vn*

Ngày nhận bài: 29.03.2022 Ngày chấp nhận đăng: 22.11.2022

TÓM TẮT

Thực tế đã chứng minh, nghiên cứu khoa học giúp sinh viên trau dồi tri thức, rèn luyện tư duy sáng tạo và mở ra những cơ hội nghề nghiệp tốt. Tuy nhiên, sự tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên đại học vẫn còn rất khiêm tốn cả về số lượng lẫn chất lượng. Bài viết này phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ý định tham gia nghiên cứu của sinh viên trên cơ sở số liệu được thu thập từ 350 sinh viên đang học tập tại Học viện Nông nghiệp Việt Nam. Kiểm định Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA) chỉ ra bốn yếu tố cơ bản ảnh hưởng tích cực đến hoạt động này, bao gồm: Thái độ của sinh viên, Năng lực của sinh viên; Sự khuyến khích của Học viện, Khoa chuyên môn, giảng viên và Điều kiện thực hiện NCKH tại Học viện. Điều đặc biệt, môi trường bên ngoài có tác động mạnh mẽ hơn cả các yếu tố nội tại của sinh viên. Những kết quả này là cơ sở quan trọng để đề xuất các kiến nghị nhằm tạo môi trường nghiên cứu phù hợp và động lực tham gia nghiên cứu của sinh viên.

Từ khóa: Sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học, phân tích nhân tố khám phá, Học viện Nông nghiệp Việt Nam.

Determinants of the Intention to Participate in Scientific Research of Students at Vietnam National University of Agriculture

ABSTRACT

It is believed that scientific research participation helps students enrich knowledge, improve creative thinking, and open up good career opportunities. However, the participation of undergraduate students in this meaningful activity remained weak in both quantity and quality. This article analyzed the factors affecting students' intention to participate in scientific research based on data collected from 350 students studying at the Vietnam National University of Agriculture (VNUA). Cronbach Alpha test and Exploratory Factor Analysis indicated four esstential factors promoting students' intention to participate in scientific research: student's attitude and capacity; encouragements of the VNUA, Faculty and lecturers; and conditions for conducting scientific research. In particular, the external environment has a stronger impact than the internal factors of students. These results are important foundations to propose recommendations to create a suitable research conditions and motivate students to carry out scientific research.

Keywords: Student's scientific research participation intention, exploratory factor analysis (EFA), Vietnam National University of Agriculture.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nghiên cứu khoa học (NCKH) đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển xã hội nói chung cũng như sự trưởng thành của sinh viên nói riêng. Triết gia người Thụy Sĩ, Henri Frederic Amiel (1821-1881) từng nói, "Xã hội tồn tại nhờ vào niềm tin và phát triển nhờ vào khoa học". Theo Nguyễn Duy Anh (2020), NCKH giúp sinh viên bổ sung và đào sâu những kiến thức đã được lĩnh hội trên ghế nhà trường. Thật vậy, NCKH giúp sinh viên phát huy khả năng phân tích, đánh giá, phát triển tư duy logic hệ thống và tính sáng tạo để giải quyết những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện đề tài. Thêm vào đó, thiết kế bảng hỏi,

phỏng vấn nhằm thu thập thông tin và các kỹ năng viết báo cáo, viết chuyên đề nghiên cứu,... là những kinh nghiệm quý báu trong quá trình học tập cũng như phát triển sự nghiệp sau khi ra trường. Cuối cùng, không thể không nhắc tới lợi ích to lớn của hoạt động NCKH giúp cho người tham gia nâng cao kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả, giải quyết xung đột cũng như các kỹ năng giao tiếp, ứng xử.

Đối với các trường đại học, NCKH của sinh viên là một hoạt động không thể thiếu nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và tăng các sản phẩm khoa học của nhà trường từ các nhóm sinh viên. Như đã phân tích ở trên, sinh viên tham gia NCKH có cơ hội làm việc trong một nhóm nhỏ bao gồm những thành viên có cùng sở thích và đam mê dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giảng viên. Vì vậy, sinh viên có thể học tập trực tiếp thông qua bạn bè và thầy cô để giải quyết một vấn đề mang tính thời sự. NCKH còn giúp sinh viên rèn luyện khả năng tư duy sáng tạo, phát triển phong cách làm việc chuyên nghiệp và làm quen với môi trường khoa học chuyên nghiệp. Đây là những yếu tố quan trọng góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy. Không những vậy, NCKH còn mang lại cho sinh viên cũng như trường đại học cơ hội để tạo ra những sản phẩm khoa học có tính ứng dụng cao hay các bằng phát minh sáng chế.

Trên thực tế, hoạt động NCKH chưa được sự quan tâm thích đáng từ phía sinh viên. Nghiên cứu của Nguyễn Trung Kiền (2018) cho thấy, đa số sinh viên trường Đại học Vinh (78,0%) không có nhiều đam mê NCKH; các câu lạc bộ NCKH vẫn còn hạn chế và hoạt động chưa hiệu quả. Tương tự, nghiên cứu của Lê Thị Vân Anh (2017) từ 360 sinh viên đại học và 96 giảng viên nhóm ngành khoa học xã hội cho thấy, chỉ 20% sinh viên sẵn sàng tham gia NCKH. Đa số sinh viên cho rằng NCKH là một công việc vất vả, đòi hỏi nhiều thời gian và sức lực nhưng không mang lại giá trị cụ thể, từ đó thiếu động lực tham gia. Thêm vào đó, tác giả Nguyễn Văn Tuấn (2019) cũng khẳng định, sinh viên trường Đại học Hà Nội chưa quan tâm đến NCKH; sự tham gia chưa tự giác và chủ động, chất lượng công trình NCKH của sinh viên thiếu tính thực tiễn. Rõ ràng, rất cần thiết để khám phá các nhân tố ảnh hưởng đến ý định sinh viên tại các trường đại học tham gia NCKH; từ đó, đề xuất các giải pháp nhằm đẩy mạnh phong trào quan trọng này đối với tầng lớp tri thức trẻ.

Học viện Nông nghiệp Việt Nam với tầm nhìn trở thành trường đại học nghiên cứu đa ngành về nông nghiệp và phát triển nông thôn với chất lượng hàng đầu trong nước và trong khu vực. Để đạt được điều đó, NCKH trong nhà trường có vai trò then chốt trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đổi mới sáng tạo, nghiên cứu - phát triển - ứng dụng công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, hoạt động NCKH của sinh viên của Học viện trong những năm gầy đây đang diễn biến theo chiều hướng giảm cả về số lượng và chất lượng. Cụ thể, số lượng đề tài trong giai đoạn 2020-2021 là 155 đề tài các loại, tương đương khoảng 1.317 sinh viên tham gia NCKH, ước tính tỉ lệ đạt 7% (Học viện Nông nghiệp Việt Nam, 2022). Đây là một tỉ lệ khá khiêm tốn, đặc biệt so sánh với tầm nhìn trở thành trường đại học nghiên cứu của Học viện Nông nghiệp Việt Nam.

Xuất phát từ vai trò quan trọng về lý luận và thực tiễn về hoạt động NCKH của sinh viên tại Học viện, bài viết này được thực hiện nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến ý định tham gia NCKH của sinh viên Học viện Nông nghiệp Việt Nam. Trên cơ sở những phát hiện này, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp nhằm đẩy mạnh hoạt động NCKH trong sinh viên nói riêng cũng như trong toàn bộ Học viện.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, Mô hình lý thuyết hành vi có hoạch định (TPB - Theory of Planned Behavior) của Icek (1991) được vận dụng để lý giải các nhân tố thúc đẩy sinh viên Học viện Nông nghiệp Việt Nam tham gia NCKH. TPB được áp dụng khá phổ biến trong các nghiên cứu về tâm lý và hành vi con người. Lý thuyết này cho rằng, mỗi chúng ta đều có ba niềm tin để thực hiện một hành vi có chủ đích, bao gồm:

(1) Thái độ của cá nhân đối với hành vi. Cụ thể, sinh viên đánh giá cao những lợi ích của hoạt động NCKH, chẳng hạn như trau dồi kiến thức, rèn luyện kỹ năng, mở ra cơ hội nghề nghiệp tốt,... thì ý định thực hiện sẽ cao hơn. Tóm lại, sự đánh giá về các lợi ích càng cao, sinh viên càng có thái độ tích cực đối với hành vi, từ đó sẽ dẫn đến ý định thực hiện hành vi đó.

(2) Khả năng kiểm soát hành vi. Điều này được xuất phát từ các yếu tố cá nhân của sinh viên khi ước lượng về kết quả thành công hay thất bại khi thực hiện NCKH. Chúng tôi xây dựng thang đo nghiên cứu phản ánh năng lực cá nhân và các điều kiện vật chất để hỗ trợ sinh viên NCKH (Azad & Seyyed, 2007; Sarunya Lertputtarak, 2008; Hà Đức Sơn & Nông Thị Như Mai, 2019).

(3) Niềm tin của cá nhân theo chuẩn mực xã hội chung. Điều này phản ánh sự ảnh hưởng yếu tố xã hội đến niềm tin của một cá nhân về một hành vi nào đó. Theo lý thuyết chiều văn hóa của Hofstede, nền văn hóa Việt Nam được coi là nền văn hóa tập thể, khác với nền văn hóa tôn trọng chủ nghĩa cá nhân ở một số nước phương Tây (Hofstede, 2010). Tác giả Vũ Huy Thông (2010) cũng đưa đến kết luận, tâm lý của người Việt khá dễ bị ảnh hưởng bởi "hiệu ứng bầy đàn", tức là họ chưa tìm hiểu thông tin đầy đủ và chính xác thì đã vội vàng hành động. Nghiên cứu này xây dựng các thang đo về môi trường bên ngoài ảnh hưởng tới ý định của sinh viên NCKH.

Dựa trên những cơ sở lý thuyết nêu trên, nhóm tác giả đã đề xuất mô hình nghiên cứu gồm bốn yếu tố chính ảnh hưởng đến sự tham gia NCKH của sinh viên Học viện Nông nghiệp Việt Nam (Hình 1). Thêm vào đó, các giả thuyết nghiên cứu (Hypothesis) được đề xuất: (H1) Thái độ đối với hành vi; (H2) Tự đánh giá năng lực; (H3) Cơ chế khuyến khích từ phía Học viện, Khoa, giảng viên và (H4) Điều kiện thực hiện NCKH ảnh hưởng đến ý định tham gia NCKH của sinh viên của Học viện. Trong đó, hai yếu tố ban đầu thuộc về đặc điểm cá nhân của sinh viên; hai yếu tố còn lại thuộc về môi trường bên ngoài.

2.2. Xây dựng thang đo

Căn cứ vào mô hình thực nghiệm đã đề xuất, nhóm tác giả xây dựng các thang đo phù hợp. Tất cả các thang đo được kế thừa từ các nghiên cứu trước đó. Trước khi tiến hành khảo sát trên diện rộng, các thang đo được thảo luận và bổ sung thông qua 02 buổi thảo luận nhóm (Focus Group Discussions) đối với các sinh viên đã từng tham gia NCKH trước đó. Thang đo Likert 5 cấp độ được sử dụng để xác định đánh giá của sinh viên trong cuộc khảo sát với các câu trả lời lần lượt là "hoàn toàn không đồng ý", "không đồng ý", "lưỡng lự", "đồng ý" và "hoàn toàn đồng ý". Tương ứng với thứ tự nêu trên, các câu trả lời được số hoá theo các giá trị tăng dần từ 1 đến 5. Bảng 1 mô tả 21 nhận định nhằm đo lường bốn nhóm nhân tố được cho là có tác động đến ý định tham gia NCKH của sinh viên Học viện.

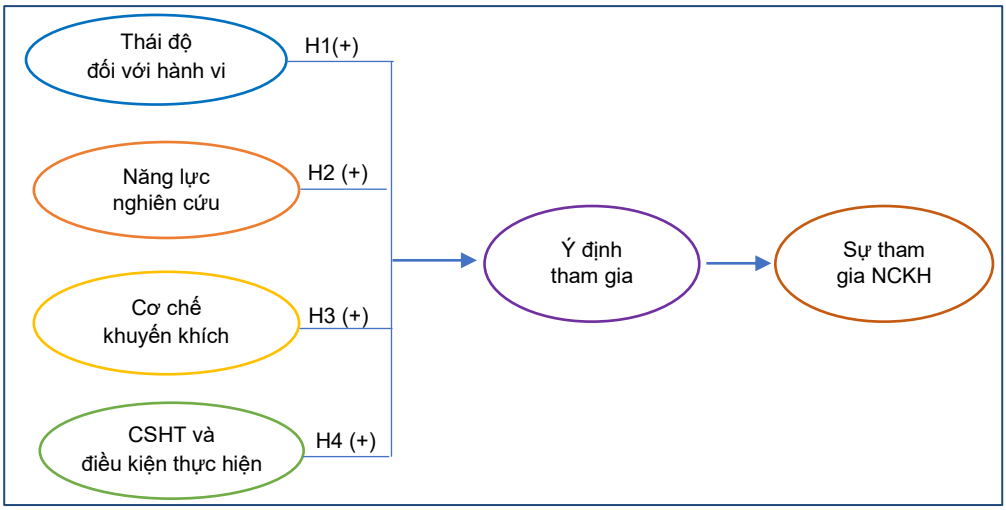

Hình 1. Mô hình phân tích được đề xuất dựa trên nghiên cứu của Icek Ajzen (1991)

Bảng 1. Các thang đo sử dụng trong nghiên cứu

Ký hiệu	Biến quan sát
INT	Ý định tham gia NCKH khi học đại học
INT1	Tôi (đã hoặc) chắc chắn sẽ tham gia NCKH
INT2	Tôi có dự định sẽ tham gia NCKH
INT3	Tôi đang cân nhắc về việc tham gia NCKH
INT4	Tôi sẽ không tham gia NCKH
	Thái độ đối với NCKH
TD1	NCKH là một hoạt động rất quan trọng đối với cá nhân, cộng đồng và xã hội
TD2	NCKH là sở thích của bạn
TD3	NCKH giúp bạn phát triển bản thân
TD4	NCKH giúp bạn mở rộng kiến thức trên giảng đường và trải nghiệm thực tế
TD5	NCKH giúp bạn có việc làm tốt hơn sau khi tốt nghiệp
	Năng lực thực hiện NCKH
NL1	Xét về năng lực, NCKH là không phải là hoạt động khó đối với bạn
NL2	Xét về thời gian, NCKH là không phải là hoạt động khó đối với bạn
NL3	Bạn có tự tin để thực hiện thành công một nội dung nghiên cứu khoa học
NL4	Bạn có nhiều ý tưởng muốn thực hiện nghiên cứu chuyên sâu
NL5	Bạn có đầy đủ các tài sản (máy tính, xe đạp, xe máy) phục vụ NCKH
	Sự khuyến khích NCKH từ Học viện, Khoa và giảng viên
KK1	Có nhiều khen thưởng của Học viện, Khoa khi tham gia NCKH
KK2	Trong quá trình học tập, giảng viên có chia sẻ các kết quả NCKH
KK3	Hỗ trợ của giáo viên về NCKH đầy đủ và nhiệt tình
KK4	Phong trào NCKH của lớp/bạn thân tích cực và mạnh mẽ
	Điều kiện thực hiện NCKH
DK1	Bạn dễ dàng tiếp cận được với các thông báo, thủ tục, VB hướng dẫn NCKH
DK2	Hệ thống thư viện và thiết bị phòng thí nghiệm đầy đủ cho học tập và NCKH
DK3	Kinh phí thực hiện một NCKH (4 triệu đồng) là phù hợp

2.3. Mẫu khảo sát

Theo nghiên cứu của Hair & cs. (1998), kích thước mẫu tối thiểu sử dụng trong phân tích nhân tố khám phá (EFA) là gấp 5 lần tổng số biến quan sát (n = 5 × m, trong đó m là số biến quan sát). Với quan điểm này, mô hình phân tích tác giả đề xuất bao gồm 21 biến số, kích thước mẫu tối thiểu là 105. Trên thực tế, nhóm tác giả gửi phiếu khảo sát online tới sinh viên từ tháng 8-10/2021 và thu được 365 phiếu. Có 9 phiếu khảo sát bị loại vì thiếu thông tin (missing data). Ngoài ra, có 7 phiếu khảo sát từ sinh viên năm thứ nhất cũng bị loại bởi vì hoạt động NCKH chỉ ưu tiên dành cho sinh viên đã học chuyên ngành (năm thứ 2, thứ 3 đối với ngành xã hội nhân văn và năm thứ 4 dành riêng đối với ngành kỹ thuật). Vì vậy, mẫu khảo sát bao gồm 350 sinh viên được coi là đảm bảo kích thước mẫu đại diện được cho các đặc tính riêng của toàn bộ sinh viên Học viện cũng như sử dụng được trong mô hình hồi quy.

Bảng 2 miêu tả đặc điểm mẫu điều tra từ 350 sinh viên của Học viện. Có thể thấy, mẫu quan sát có tỉ lệ nữ giới chiếm áp đảo (68,7%) và chủ yếu là sinh viên năm thứ 2 (40,9%), năm thứ 3 (35,7%). Người trả lời khảo sát chủ yếu đang theo học các ngành về xã hội nhân văn (chiếm 61,6%) như: kế toán, quản trị kinh doanh, tài chính ngân hàng, kinh tế; số sinh viên còn lại (38,4%) đang theo học các ngành kỹ thuật bao gồm: Thú y, Nông học và Tài nguyên - Môi trường.

2.4. Phân tích số liệu

Số liệu thu thập từ khảo sát được nhập, phân tổ và làm sạch trên phần mềm Microsoft Excel 2016. Phần mềm SPSS 22 được sử dụng để tiến hành các phân tích và xử lý số liệu trong nghiên cứu này. Kiểm định Cronbach's Alpha được sử dụng trước khi phân tích nhân tố EFA để loại các biến không phù hợp. Thang đo nào có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6 sẽ được chấp nhận và biến quan sát nào có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3 được coi là biến rác sẽ bị loại khỏi thang đo (Nunnally & Burnstein, 1994; Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2005).

Phân tích nhân tố khám phá được sử dụng nhằm rút gọn các biến quan sát trong thang đo từ 17 biến quan sát để đo lường ý định tham gia NCKH của sinh viên tại Học viện. Phân tích này được coi phù hợp với các điều kiện: (i) Hệ số tải nhân tố của các biến quan sát lớn hơn 0,5; (ii) Hệ số KMO nhận giá trị từ 0,5 đến 1; (iii) Kiểm định Bartlett có có ý nghĩa thống kê khi hệ số Sig. nhỏ hơn 0,05; cuối cùng, (iv) Trị số phương sai trích lớn hơn 50% (Gerbing & Anderson, 1988).

Sau khi thang đo của các yếu tố khảo sát đã được kiểm định, các yếu tố tiếp tục đưa vào hàm hồi quy tuyến tính bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS). Mô hình hàm hồi quy có thể viết như sau:

$$INT = \beta 0 + \beta_1 \times TD + \beta_2 \times NL + \beta_3 \times KK + \beta_4 \times DK + \beta_k \times X_k + U_i$$

Trong đó:

INT: biến phụ thuộc đo lường ý định thực hiện NCKH của sinh viên Học viện;

β_0: hệ số chặn;

β_i: hệ số góc, ước lượng mức độ và xu hướng ảnh hưởng của các biến độc lập đến biến phụ thuộc;

TD, NL, KK, DK,: biến độc lập lần lượt là Thái độ, sự tự đánh giá năng lực thực hiện NCKH của sinh viên; sự khuyến khích NCKH của Học viện, Khoa chuyên môn và các giảng viên; điều kiện thực hiện NCKH tại Học viện.

X_k là biến độc lập phản ánh đặc điểm cá nhân của sinh viên trong cuộc khảo sát như giới tính, niên khoá, ngành học, kết quả (điểm) học tập 2 kỳ học gần nhất.

Bảng 2. Đặc điểm mẫu điều tra (2021)

Chỉ tiêu	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Giới tính		
Nam (X_i = 1)	109	68,68
Nữ (X_i = 0)	241	31,14
Sinh viên thuộc năm thứ mấy		
Năm thứ hai (X_i = 2)	143	40,86
Năm thứ ba (X_i = 3)	125	35,71
Năm thứ tư (X_i = 4)	82	23,43
Sinh viên học ngành		
Xã hội nhân văn (X_i = 0)	240	61,57
Kỹ thuật (X_i = 1)	110	38,43
Kết quả học tập BQ của 2 học kỳ gần nhất		
Dưới 4,0 (X_i = 1)	24	6,86
Từ 4,0-5,9 (X_i = 2)	46	13,14
Từ 6,0-7,4 (X_i = 3)	136	38,86
Từ 7,5-8,4 (X_i = 4)	122	34,86
Trên 8,5 (X_i = 5)	22	6,29

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đặc điểm mẫu điều tra

Kết quả khảo sát ở bảng 3 cho thấy, tiềm năng để sinh viên Học viện Nông nghiệp Việt Nam tham gia NCKH là khá lớn. Cụ thể, gần 50% sinh viên trả lời khảo sát có ý định tham gia NCKH. Đây là một con số rất tích cực so với thực tế được ghi nhận giai đoạn 2020-2021, hàng năm, chỉ khoảng 7% sinh viên tham gia NCKH. Rõ ràng, sự hứng thú của sinh viên đối với hoạt động này đã bị giảm sút đi khá nhiều nên từ ý định chuyển sang hành động thực tế là một khoảng cách lớn.

Nhìn chung, các yếu tố được coi là ảnh hưởng đến ý định tham gia NCKH của sinh viên đều khá tích cực. Các giá trị bình quân của các thang đo đều lớn hơn 3 (chỉ số phản ánh thang đo ở mức "lưỡng lự"). Đặc biệt, các biến số đánh giá thái độ của sinh viên với tầm quan trọng của hoạt động NCKH trong việc phát triển bản thân, trải nghiệm thực tế và mở rộng cơ hội nghề nghiệp trong tương lai. Tuy nhiên, ở chiều hướng ngược lại, giá trị của biến NL1 (Xét về năng lực, NCKH là không phải là hoạt động khó) và NL4 (Bạn có nhiều ý tưởng muốn thực hiện nghiên cứu chuyên sâu) còn khá thấp. Điều này chứng tỏ sinh viên còn chưa tự tin về năng lực bản thân để tham gia NCKH và còn thiếu ý tưởng nghiên cứu. Vì vậy, cần xoá bỏ những rào cản tự dựng lên, hay sự tự ti, để sinh viên tham gia nghiên cứu nhiều hơn.

3.2. Kết quả phân tích mô hình

3.2.1. Độ tin cậy của các biến

Bảng 4 phản ánh kết quả kiểm định Cronbach's Alpha của các nhân tố được coi là có ảnh hưởng tới khả năng tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên Học viện Nông nghiệp Việt Nam. Kết quả phân tích Cronbach's Alpha lần 1 đã loại bỏ biến NL05 (hệ số tương quan = 0,341). Hệ số Cronbach's Alpha của các thái độ của sinh viên đối với NCKH là 0,849; Năng lực NCKH là 0,715; Sự khuyến khích của Học viện, Khoa và giảng viên là 0,889 và điều kiện thực hiện NCKH là 0,831. Như vậy, trong các nhân tố trên, sự khuyến khích sinh viên tham gia NCKH có sự ảnh hưởng lớn nhất.

3.2.2. Phân tích nhân tố khám phá

Các hệ số trong Kiểm định KMO và Bartlett's Test trong phân tích EFA đều đạt yêu cầu so với lý thuyết. Hệ số KMO = 0,891 > 0,5 cho thấy dữ liệu phù hợp và tương đối đồng nhất trong các nhóm câu hỏi. Kiểm định Bartlett's Test có ý nghĩa thống kê (Sig. = 0,000 < 0,05) nên có thể bác bỏ giả thuyết H0: các biến quan sát không có tương quan với nhau trong tổng thể. Giá trị tổng phương sai trích = 65,19% > 50% là đạt yêu cầu so với lý thuyết. Có thể nói, 4 nhân tố này giải thích 65,19% biến thiên của dữ liệu. Giá trị hệ số Eigenvalues của các nhân tố đều cao (> 1), giao động từ 1,045 (nhóm nhân tố số 4) đến 6,776 (nhân tố thứ 1).

Tại ma trận xoay các nhân tố (Rotated Component Matrix), các hệ số đều lớn hơn 0,5 và đảm bảo được giá trị hội tụ và phân biệt khi phân tích EFA (Bảng 5). Tuy nhiên, nhân tố KK4 (sự khuyến khích từ phong trào của lớp và bạn cùng học) đã được xếp vào nhóm nhân tố số 4 là Môi trường và Điều kiện nghiên cứu. Trên thực tế, hoạt động NCKH cần sự tham gia của nhiều sinh viên trong một nhóm cùng mục tiêu và đam mê khám phá. Vì vậy, sẽ hợp lý hơn khi ghép phong trào NCKH của lớp học hoặc sự khuyến khích từ bạn thân cùng với các nhân tố về điều kiện thực hiện NCKH.

3.2.3. Kết quả phân tích mô hình hồi quy

Sau khi phân tích EFA, tác giả tiến hành chạy mô hình hồi quy nhằm ước lượng sự ảnh hưởng của các nhân tố bên trong và bên ngoài đến ý định của sinh viên Học viện tham gia NCKH. Giá trị các nhân tố con trong các thang đo được tính bình quân và trở thành các biến độc lập để đưa vào mô hình. Bên cạnh đó, tác giả đưa thêm các biến giả về đặc điểm nhân khẩu học của sinh viên như: giới tính, khoá học, ngành học (ngành kỹ thuật hay ngành xã hội, nhân văn). Điều này đã nâng cao hệ số R bình phương đáng kể cho mô hình hồi quy. Kết quả ước lượng chỉ ra rằng, R^2 điều chỉnh của mô hình là 0,566, tức là 56,6% sự biến thiên của ý định tham gia NCKH của sinh viên được giải thích bởi các biến số trong mô hình.

Kết quả kiểm định mô hình nghiên cứu cho thấy, giá trị F = 23,974 với Sig. = 0,000 < 0,05.

Từ đó có thể kết luận, bác bỏ giả thuyết H_0 ($\beta_1 = \beta_2 = \beta_3 = \beta_4 = 0$) và chấp nhận đối thiết H_1 (có ít nhất một biến độc lập trong mô hình có ảnh hưởng tới biến phụ thuộc). Thêm vào đó, hệ số Durbin-Watson của mô hình là 1,924 (trong khoảng 1,5-2,0), được coi là đạt yêu cầu cho nhận định, các biến độc lập không có sự tự tương quan lẫn nhau.

Bảng 3. Thống kê mô tả về các biến trong mô hình

Tên biến	Giá trị trong thang đo Likert (%)					Giá trị bình quân
	1	2	3	4	5	
TD1	2,57	3,14	16,00	50,57	27,71	3,98
TD2	1,43	10,57	52,57	28,00	7,43	3,29
TD3	1,14	0,57	18,00	50,57	29,71	4,07
TD4	2,00	0,29	14,00	47,71	36,00	4,15
TD5	2,00	0,57	14,57	50,86	32,00	4,10
NL1	4,29	28,57	53,14	11,71	2,29	2,79
NL2	2,57	9,43	41,14	36,29	10,57	3,43
NL3	4,00	6,57	38,57	40,57	10,29	3,47
NL4	6,86	13,14	38,86	34,86	6,29	3,21
NL5	6,57	17,71	23,71	33,71	18,29	3,39
KK1	2,57	2,29	20,29	50,00	24,86	3,92
KK2	2,00	2,57	21,14	52,86	21,43	3,89
KK3	2,57	0,86	19,43	50,00	27,14	3,98
KK4	3,43	3,71	32,00	43,14	17,71	3,68
MT1	1,71	4,57	36,29	40,29	17,14	3,67
MT2	2,00	4,57	28,00	48,86	16,57	3,73
MT3	2,29	11,71	46,29	28,86	10,86	3,34
INTEN	0,86	46,29	6,29	7,14	39,43	3,38

Bảng 4. Kết quả kiểm định Cronbach Alpha

Yếu tố	Biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến	Cronbach's Alpha
Thái độ đối với NCKH	TD1	0,665	0,844	0,849
	TD2	0,644	0,873	
	TD3	0,811	0,779	
	TD4	0,786	0,783	
	TD5	0,720	0,802	
Năng lực nghiên cứu	NL1	0,612	0,693	0,715
	NL2	0,613	0,643	
	NL3	0,641	0,652	
	NL4	0,519	0,621	
Sự khuyến khích	KK1	0,754	0,859	0,889
	KK2	0,827	0,832	
	KK3	0,804	0,840	
	KK4	0,656	0,898	
Điều kiện NCKH	MT1	0,734	0,723	0,831
	MT2	0,762	0,696	
	MT3	0,585	0,870	

Bảng 5. Ma trận xoay các nhân tố

Biến tiềm ẩn	Nhân tố			
	1	2	3	4
TD1	0,633			
TD2	0,657			
TD3	0,813			
TD4	0,835			
TD5	0,793			
NL1		0,748		
NL2		0,550		
NL3		0,712		
NL4		0,735		
KK1			0,729	
KK2			0,741	
KK3			0,744	
KK4				0,605
MT1				0,752
MT2				0,792
MT3				0,779

Bảng 6 phản ánh kết quả ước lượng mức độ và xu hướng tác động của các nhân tố bên trong và bên ngoài cũng như đặc điểm của sinh viên tới ý định tham gia NCKH. Nhìn chung, các giá trị β có ý nghĩa thống kê, trừ biến giả "Ngành học". Dấu dương của hệ số beta (β) của các biến số phản ánh rằng các biến số trong mô hình đều có ảnh hưởng tích cực đối với ý định tham gia NCKH của sinh viên.

Trong bốn yếu tố cốt lõi, Môi trường NCKH của sinh viên tác động mạnh nhất đến ý định tham gia NCKH (β = 0,339). Điều này phản ánh, khi môi trường được cải thiện tăng lên 1 đơn vị thì sự tham gia NCKH của sinh viên tăng lên 0,339 đơn vị, giả sử tất cả các yếu tố khác không đổi. Kết quả này đồng thuận với khá nhiều các nghiên cứu đã thực hiện trước đó như Hà Đức Sơn & Nông Thị Như Mai (2018); Huỳnh Thanh Nhã (2016); Kim Ngọc & Hoàng Nguyên (2015).

Tiếp theo đó lần lượt là các nhân tố về thái độ của sinh viên (β = 0,336), sự khuyến khích từ: Học viện, Khoa chuyên môn và giảng viên trong quá trình giảng dạy (β = 0,314). Điều bất ngờ, năng lực của sinh viên lại là yếu tố ít ảnh hưởng nhất (β = 0,309) trong bốn yếu tố cốt lõi nêu trên. Điều đó có thể thấy rằng, nếu sinh viên có thái độ tích cực với hoạt động NCKH và có môi trường tạo điều kiện thuận lợi thì khả năng tham gia NCKH là rất lớn. Nhận xét này đồng thuận với các nghiên cứu trước đó như Hà Đức Sơn & Nông Thị Như Mai (2018) và Trần Thị Mỹ Hương (2012).

Đặc điểm cá nhân của sinh viên cũng ảnh hưởng rõ rệt đến ý định sinh viên NCKH của người trả lời phỏng vấn. Rõ ràng, niên khoá học (sinh viên đang học năm thứ mấy?) và kết quả học tập có ảnh hưởng tích cực đến ý định tham gia NCKH của sinh viên. Bởi lẽ, sinh viên càng tích luỹ nhiều kiến thức chuyên ngành, khả năng quan sát và đặt ra nhiều câu hỏi mang tính thực tiễn càng cao thì nhu cầu khám phá khoa học càng lớn. Nhận định này đồng thuận với nghiên cứu trước đó của Salgueira & cs. (2012), khi kết luận rằng các đặc điểm cá nhân và điểm trung bình học của sinh viên ảnh hưởng mạnh mẽ tới ý định tham gia NCKH của họ.

Bảng 6. Kết quả hồi quy đa biến (2021)

	Hệ số	Sai số	T-thống kê	P-value
Hằng số	-2,673***	0,491	-5,443	<0,001
Thái độ	0,336*	0,162	2,068	0,039
Năng lực	0,309**	0,153	2,016	0,045
Khuyến khích	0,314*	0,165	1,907	0,057
Môi trường	0,339*	0,132	2,574	0,010
Niên khoá	0,239**	0,091	2,614	0,009
Ngành học	0,228	0,151	1,514	0,131
Điểm học tập	0,148*	0,092	1,609	0,109
Giới tính	-0,059	0,140	-0,421	0,674

Tuy nhiên, trong nghiên cứu này, chúng tôi không tìm thấy sự ảnh hưởng của giới tính và ngành học đến ý định tham gia NCKH của sinh viên. Điều này không đồng thuận với kết quả nghiên cứu của Harsh & cs. (2012). Các tác giả kết luận rằng, nữ sinh viên có khả năng tham gia NCKH cao hơn so với nam sinh do sự khác biệt về hiệu quả cá nhân, đam mê nghiên cứu và thực hành nghiên cứu đích thực. Bên cạnh đó, các nữ sinh trong cuộc phỏng vấn chia sẻ rằng NCKH ở bậc đại học là một cánh cửa rộng lớn cho các chương trình học tập sau đại học cũng như sự nghiệp khoa học sau này.

4. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Nghiên cứu này đã chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia NCKH của sinh viên Học viện Nông nghiệp Việt Nam. Đó là: (i) Thái độ của sinh viên đối với hoạt động NCKH; (ii) Năng lực của sinh viên; (iii) Sự khuyến khích của Học viện, Khoa chuyên môn, giảng viên trong quá trình giảng dạy lẫn tương tác khác và (iv) Điều kiện NCKH tại Học viện. Trong đó, điều kiện thực hiện NCKH có tác động mạnh mẽ nhất, tiếp đến lần lượt là thái độ và năng lực nghiên cứu của sinh viên. Bên cạnh đó, những sinh viên có kết quả học tập tốt và tích luỹ nhiều kiến thức chuyên ngành cũng có ý định tham gia NCKH cao hơn so với các bạn sinh viên còn lại.

Trên cơ sở những phát hiện nêu trên, chúng tôi đề xuất một số kiến nghị nhằm đẩy mạnh phong trào NCKH đối với sinh viên Học viện Nông nghiệp Việt Nam, bao gồm:

Thứ nhất, cần tạo ra một môi trường NCKH lý tưởng nhằm khơi dậy và thắp sáng ngọn lửa NCKH cho sinh viên. Để làm được việc đó, (1) Học viện và các khoa chuyên môn cần rà soát và thiết kế lại chương trình học phù hợp nhằm đẩy mạnh NCKH trong quá trình học tập của sinh viên. Điều này không những nâng cao chất lượng học tập mà còn đẩy mạnh ứng dụng tri thức trong thực tiễn. (2) Các khoa chuyên môn cũng cần thành lập các câu lạc bộ NCKH dành cho sinh viên với các định hướng NCKH rõ ràng và giải quyết những vấn đề thực tiễn. Điều này giúp sinh viên nhìn thấy giá trị của NCKH cũng như sự cống hiến của thế hệ trẻ đối với sự phát triển của xã hội. Để các câu lạc bộ NCKH sinh viên hoạt động hiệu quả, các khoa chuyên môn cần thường xuyên tổ chức những buổi trao đổi làm việc cùng các nhà nghiên cứu đầu ngành, giảng viên và các thế hệ sinh viên đã gặt hái thành công các hoạt động NCKH. (3) Học viện cần phát động phong trào thi đua NCKH hằng năm trong sinh viên nhằm xây dựng truyền thống NCKH trong toàn trường. Kết quả nghiên cứu đã phản ánh phong trào NCKH của lớp học và bạn bè có ảnh hưởng rất lớn đến ý định tham gia NCKH của sinh viên.

Thứ hai, Học viện cần tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động NCKH trong toàn trường. Bất cứ lĩnh vực nghiên cứu nào cần kế thừa và phát triển nền tảng kiến thức trước đó. Vì vậy, người nghiên cứu rất cần tiếp cận với hệ thống tri thức

trong nước và quốc tế. Rõ ràng, Học viện cần trang bị cho giảng viên và sinh viên tham gia NCKH tài khoản để truy cập hệ thống thư viện online và các tạp chí, các nhà xuất bản uy tín trên thế giới. Bên cạnh đó, hệ thống trang thiết bị, phòng thí nghiệm, vườn ươm thí nghiệm,... hiện đại là một hợp phần không thể thiếu giúp sinh viên ngành kỹ thuật (Khoa Thú y và Khoa Nông học) thực hiện các thí nghiệm thành công. Trong bối cảnh ngân sách của các trường đại học công lập nói chung và Học viện Nông nghiệp Việt Nam nói riêng còn hạn hẹp, hợp tác phát triển và huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân (doanh nghiệp, giảng viên, cựu sinh viên, học viên,...) là một phương án khả thi và hiệu quả. Cuối cùng, không thể không nhắc tới, kinh phí thực hiện NCKH cho một nhóm sinh viên hiện nay đang giao động từ 3-4 triệu đồng. Mức ngân sách này được sinh viên đánh giá là khá thấp, chưa đủ sức hấp dẫn thậm chí chưa đảm bảo chi phí thực hiện NCKH, đặc biệt ở các ngành kỹ thuật. Trên thực tế, có nhiều doanh nghiệp tài trợ học bổng và trao giải thưởng cho các nhóm sinh viên NCKH đạt kết quả xuất sắc, tuy nhiên, phong trào này chưa diễn ra thực sự mạnh mẽ tại Học viện. Vì vậy, Học viện, các khoa chuyên môn cũng như cán bộ, giảng viên cần tìm kiếm thêm các nguồn tài trợ cho nhóm sinh viên NCKH.

Thứ ba: Cần thiết phải nâng cao thái độ của sinh viên đối với NCKH; đây được coi là nguồn động lực to lớn để sinh viên tham gia cũng như chinh phục những khó khăn phát sinh trong quá trình thực hiện NCKH. Khảo sát cho thấy, đa số sinh viên nghĩ rằng NCKH là một hoạt động rất khó thực hiện và họ không thể chạm tới sự thành công hoặc mang lại những đóng góp hữu ích trong cuộc sống, đặc biệt là sinh viên khối ngành kinh tế, kế toán và quản trị kinh doanh. Suy nghĩ này là một rào cản lớn đối với các bạn trẻ mạnh dạn tham gia NCKH. Vì vậy, cần khuyến khích, tận tình chỉ bảo và khơi gợi đam mê khám phá, sáng tạo của sinh viên trong quá trình giảng dạy cũng như các phong trào của Đoàn Thanh niên và Hội Sinh viên. Bên cạnh đó, Học viện và các khoa chuyên môn cũng tổ chức nhiều buổi toạ đàm để phân tích những lợi ích quan trọng của NCKH trong việc xây dựng tư duy mới và phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề, đồng thời hỗ trợ quá trình học tập và tự học suốt đời (lifelong learning).

Thứ tư: Nâng cao năng lực học tập và nghiên cứu của sinh viên. NCKH đối với sinh viên đại học là mảnh đất giàu tiềm năng và nhiệm vụ của giảng viên trong quá trình giảng dạy là những người nông dân gieo trồng hạt giống tìm tòi và khám phá. Giảng viên có thể giao các bài tập lớn cho cá nhân và theo nhóm có tính chất nghiên cứu, các dạng bài tập tổng quan về một vấn đề nghiên cứu để sinh viên tự tìm kiếm và tổng hợp tài liệu từ các công trình nghiên cứu trong nước và quốc tế,... Đây là những cách thức kết hợp giữa học tập và NCKH, đồng thời phát triển năng lực khám phá, sáng tạo và chinh phục thách thức trong thực tiễn của sinh viên. Về phía giảng viên hướng dẫn nhóm NCKH, cần có thêm sự nhiệt thành hướng dẫn của người dẫn đường để các em đi đến thành công. Thảo luận nhóm với các sinh viên đã tham gia NCKH trước đó, sự hờ hững và thiếu quan tâm của giảng viên hướng dẫn là khó khăn nổi cộm nhất trong quá trình tìm tòi và học hỏi từ hoạt động NCKH. Đó cũng là nguyên nhân khiến cho các em mất đi động lực tiếp tục NCKH cũng như không nhìn nhận đầy đủ vai trò của NCKH trong sự phát triển sự nghiệp của sinh viên và kỹ năng giải quyết vấn đề (solving-problem skill).

Có thể nói, sự thành công của thế hệ trẻ rất cần có đầy đủ các yếu tố bên trong, là thái độ và năng lực của sinh viên, đồng thời cần có sự nâng đỡ bên ngoài từ phía Nhà trường, khoa chuyên môn, giảng viên và bè bạn. NCKH của sinh viên cũng như của toàn bộ Học viện cần có sự quan tâm đúng mực của Học viện, các khoa chuyên môn và các phòng ban để biến tiềm năng thành những cơ hội và thành công thực thụ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Ana Salgueira, Patrício Costa, Mónica Gonçalves, Eunice Magalhães & Manuel João Costa (2012). Individual characteristics and student's engagement in scientific research: a cross-sectional study. BMC Medical Education. 12: 95. https://doi.org/10.1186/1472-6920-12-95.

Lê Thị Vân Anh (2017). Một số giải pháp nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học cho sinh viên ngành khoa học xã hội bậc đại học. Tạp chí Giáo dục.

Nguyễn Duy Anh (2020). Vai trò của nghiên cứu khoa học đối với sinh viên. Truy cập từ https://file1.hutech.edu.vn/file/editor/khoakhxhnv/Duy-Anh.pdf ngày 18/01/2022.

Azad A.N. & Seyyed F.J. (2007). Factor influencing faculty research productivity: Evidence from AACSB accredited schools in the GCC countries. Journal of International Business Research. 6(1): 91-102.

Hair J., Anderson R., Tatham R. & Black W. (1998) Multivariate data analysis. 5th Edition, Prentice Hall, New Jersey.

Gerbing D.W. & Anderson J.C. (1988). An Updated Paradigm for Scale Development Incorporating Unidimensionality and Ít Assessment. Journal of Marketing Research. 25(2): 186-192.

Hofstede Geert, Gert Jan Hofstede & Michael Minkov (2010). Cultures and Organizations: Software of the Mind. New York: McGraw Hill.

Trần Thị Mỹ Hương (2012). Các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên Khối kinh tế Trường Đại học Lạc Hồng. Luận văn thạc sỹ, Trường Đại học Lạc Hồng.

Joseph A. Harsh, Adam V. Maltese & Robert H. Tai (2012). A Perspective of Gender Differences in Chemistry and Physics Undergraduate Research Experiences. Journal of Chemical Education. 89(11): 1364-1370. https://doi.org/10.1021/ed200581m

Icek Ajzen (1991). The theory of planned behaviour. Organizational Behaviour and Human Decision Processes. 50(2): 179-211.

Học viện Nông nghiệp Việt Nam (2022). Báo cáo tổng kết hoạt động nghiên cứu khoa học sinh viên năm 2020-2021. Báo cáo gửi Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Nguyễn Trung Kiền (2018). Một số biện pháp nâng cao hứng thú nghiên cứu khoa học cho sinh viên sư phạm trường Đại học Vinh. Tạp chí Giáo dục. 438: 18-22.

Kim Ngọc và Hoàng Nguyên (2015). Nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động NCKH Sinh viên tại Đại học Duy Tân. Bản tin Trường Đại học Duy Tân. Truy cập từ http://kdtqt.duytan.edu.vn/Home/ArticleDetail/vn/33/2008/nghien-cuu-nhan-to-anh-huong-den-hoat-dong-nckh-sinh-vien-tai-dai-hoc-duy-tan ngày15/01/2022.

Huỳnh Thanh Nhã (2016). Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia nghiên cứu khoa học của Giảng viên các trường cao đẳng công lập thành phố Cần Thơ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 46: 20-29. DOI:10.22144/ctu.jvn.2016.566.

Nunnally J.C. & Bernstein I.H. (1994). Psychometric theory (3rd ed.). New York, NY: McGraw-Hill.

Hà Đức Sơn và Nông Thị Như Mai (2018). Các nhân tố ảnh hưởng tới sự tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên - Nghiên cứu trường hợp đại học Tài chính - Marketing. Tạp chí Nghiên cứu Tài chính - Marketing. 49.

Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2005). Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS. Nhà xuất bản Hồng Đức.

Sarunya Lertputtarak (2008). An Investigation of Factors Related to Research Productivity in a Public University in Thailand: A Case Study. Doctoral thesis, Victoria University, Australia.

Vũ Huy Thông (2010). Giáo trình hành vi người tiêu dùng. Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân.

Nguyễn Văn Tuấn (2019). Một số giải pháp quản lý nhằm thúc đẩy sinh viên đại học tham gia nghiên cứu khoa học. Tạp chí Giáo dục. tr. 92-95.